

Số: 665/QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học sửa đổi, bổ sung  
khóa học: K13 (2023-2027)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của Trưởng các khoa chuyên môn và Thường trực Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Hải Dương.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học sửa đổi, bổ sung khóa học: K13 (2023-2027), gồm:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140209	Sư phạm Toán học
2	7140217	Sư phạm Ngữ văn
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
4	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)
5	7140202	Giáo dục Tiểu học
6	7140218	Sư phạm Lịch sử
7	7140206	Giáo dục Thể chất

Số 665/QĐ-DHĐ

Hải Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học năm đầu, bổ sung  
lớp học K13 (2023-2027)

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 20/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2010 Quốc hội nước Cộng hòa Việt Nam về việc thành lập Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Thông tư số 14/2011 TT-BGDĐT ngày 23/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; cấp bằng, thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2011 TT-BGDĐT ngày 18/03/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-DHĐ ngày 22/02/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của Trường các khoa chuyên môn và Trường Trung tâm Hỗ trợ Đào tạo và Đào tạo Trường Đại học Hải Dương.


**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học năm đầu, bổ sung khóa học: K13 (2023-2027), gồm:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7140209	Su phạm Toán học
2	7140217	Su phạm Ngữ văn
3	7140231	Su phạm Tiếng Anh
4	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)
5	7140202	Giáo dục Tiểu học
6	7140218	Su phạm Lịch sử
7	7140206	Giáo dục Thể chất

(có Chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trưởng các khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- HĐT (để b/c);
- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website trường;
- Lưu: VT, ĐT-HTQT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Văn Quyên**





**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 665 /QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 8 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

**THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Giáo dục Mầm non
Tên chương trình (Tiếng Anh):	Early childhood education
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Mầm non
Mã ngành đào tạo:	7140201

**1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo giáo viên mầm non trình độ Đại học có phẩm chất nhà giáo, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo thực hiện có chất lượng Chương trình Giáo dục Mầm non và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến Giáo dục Mầm non tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu, các công ty giáo dục; gương mẫu, trách nhiệm, bản lĩnh, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, phát triển nghề nghiệp và hội nhập quốc tế; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

**1.2. Mục tiêu cụ thể (POs)**

PO1: Hiểu biết về khoa học cơ bản để vận dụng linh hoạt, hiệu quả vào thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

PO2: Hiểu biết về kiến thức cơ sở ngành (đặc điểm phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, âm nhạc, tạo hình...) để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Mầm non.

PO3: Hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình GDMN; nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non để thực hiện sáng tạo chương trình GDMN đáp ứng nhu cầu xã hội.

PO4: Đánh giá đúng sự phát triển của trẻ (Quan sát, phân tích đặc điểm cá nhân, đặc điểm phát triển về tâm lý, sinh lý, nhân cách trẻ).

PO5: Phân tích, đánh giá, phát triển được chương trình GDMN; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình GDMN phù hợp với từng độ tuổi cũng như thực tế địa phương.

PO6: Tự học, tự nghiên cứu khoa học; phát hiện, giải quyết các vấn đề thực tiễn, vận dụng các kết quả nghiên cứu vào hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.

PO7: Giao tiếp, ứng xử phù hợp với học sinh, phụ huynh và các bên liên quan trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; có kỹ năng tư vấn, hợp tác, hỗ trợ đồng nghiệp, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.

PO8: Sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong lĩnh vực Giáo dục mầm non (tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam; Tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin).

PO9: Có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức thượng tôn pháp luật, tôn trọng bản thân và người khác; yêu người, yêu nghề; có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; có ý thức học tập nâng cao trình độ.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **2.1.1. Về kiến thức**

PLO1: Hiểu biết về khoa học cơ bản để vận dụng linh hoạt, hiệu quả vào GDMN và thực tiễn cuộc sống.

PLO2: Hiểu biết về kiến thức cơ sở ngành (đặc điểm phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, âm nhạc, tạo hình...) để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Mầm non.

PLO3: Hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình GDMN; nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non để thực hiện sáng tạo chương trình GDMN đáp ứng nhu cầu xã hội.

### **2.1.2. Về kỹ năng**

PLO4: Lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo quan điểm tích hợp;

PLO5: Cập nhật thực tiễn GDMN và vận dụng vào hoạt động nghề nghiệp, đánh giá sự phát triển của trẻ theo yêu cầu đổi mới GDMN;

PLO6: Thiết kế và sử dụng đồ dùng, đồ chơi, phương tiện dạy học phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp;

PLO7: Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện cho trẻ; phát hiện và kịp thời thực hiện các biện pháp ngăn ngừa nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ.

PLO8: Giao tiếp sư phạm phù hợp với các đối tượng khác nhau; tham vấn và xử lý được các tình huống sư phạm;

PLO9: Ứng dụng được kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin vào công việc giảng dạy, đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

PLO10: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực chuyên môn, đạt chuẩn năng lực tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

PLO11: Thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.

### 2.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có ý thức trách nhiệm công dân, tôn trọng, giữ gìn các giá trị đạo đức nhà giáo; Thực hiện đúng nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử, đạo đức nhà giáo, quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; Tuân thủ các quy định của pháp luật, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

PLO13: Yêu nghề, yêu trẻ, tôn trọng trẻ; kiên trì, tận tụy, quản lý cảm xúc bản thân, vượt mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ. Có tác phong làm việc khoa học, đổi mới, cầu thị, ham học, đáp ứng được yêu cầu phát triển của giáo dục mầm non trong xu thế hội nhập.

PLO14: Có năng lực làm việc độc lập, năng lực tự chủ, tự học, năng lực hợp tác làm việc nhóm để giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non.

## 3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non: Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

## 4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá: 127 Tín chỉ (không tính GDTC và Giáo dục Quốc phòng, an ninh)

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 24 tín chỉ

+ Giáo dục Chính trị: 11 Tín chỉ

+ Ngoại ngữ: 7 Tín chỉ

+ Đại cương: 6 Tín chỉ

- Giáo dục Thể chất: 4 Tín chỉ

- Giáo dục quốc phòng - An ninh: 165 tiết

- Khối kiến thức chuyên ngành: 101 Tín chỉ

+ Cơ sở ngành: 35 Tín chỉ

+ Chuyên ngành: 47 Tín chỉ

+ Bắt buộc: 117 Tín chỉ

+ Tự chọn: 8 Tín chỉ

- Nghiệp vụ (thực hành, thực tập nghề nghiệp): 14 Tín chỉ

- Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế: 7 Tín chỉ

## 5. CHIẾN LƯỢC DẠY HỌC

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình

thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học. Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) Học tập tích cực (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội...

(3) Học tập theo câu hỏi (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học từ mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) Học tập kết hợp (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp: Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) Lớp học đảo ngược (flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6). Học tập hợp tác: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp xã hội.

## **6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **6.1. Quy trình đào tạo**

#### **6.1.1. Chương trình đào tạo**

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học, 01 tuần đệm và 2 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.



Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

### **6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo**

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

### **6.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

## **7. CÁCH ĐÁNH GIÁ**

### **7.1. Chiến lược đánh giá**

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

### **7.2. Đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường

#### **Đánh giá kết quả học tập**

##### *Thang điểm đánh giá*

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

<b>Điểm chữ</b>	<b>Điểm 10 tương ứng</b>	<b>Quy ra thang điểm 4</b>
<b>A+</b>	<b>9,5 – 10</b>	<b>4,0</b>
<b>A</b>	<b>8,5 – 9,4</b>	<b>4,0</b>
<b>B+</b>	<b>8,0 – 8,4</b>	<b>3,5</b>
<b>B</b>	<b>7,0 – 7,9</b>	<b>3,0</b>

C+	6,5 – 6,9	2,5
C	5,5 – 6,4	2,0
D+	5,0 – 5,4	1,5
D	4,0 – 4,9	1,0
F	< 4,0	0,0

### Điểm đánh giá học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 471/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023 của Hiệu trưởng.

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần) Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần.

Số tín chỉ	Số bài kiểm tra (đánh giá thường xuyên)
Từ 1 đến 2 tín chỉ	1 bài
Từ 3 đến 5 tín chỉ	2 bài
Từ 6 tín chỉ trở lên	3 bài

Trung bình điểm đánh giá quá trình chiếm 40%

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 60%

Các điểm kiểm tra đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần	60%
3. Công thức tính điểm học phần	
Điểm HP = (Trung bình điểm Đánh giá QT x 4 + Điểm thi kết thúc HP x 6)/10	

## 8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1. Khung Chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức			Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành	Tự học	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> (Không tính các môn GDTC và GDQP và AN)			<b>26</b>				
<b>Lí luận chính trị</b>			<b>11</b>				
1	PLO001	Triết học Mác-Lênin	3	36	9	105	
2	PLO002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10	70	PLO001
3	PLO003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	
4	PLO004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	70	
5	PLO005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10	70	PLO004
<b>Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>							
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	PE006
8	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng	165t	77	88		
8.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
8.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		ME008
8.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		ME009
8.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		ME010

<b>Ngoại ngữ</b>			<b>7</b>				
12	EN012	Tiếng Anh 1	3	30	15	105	
13	EN013	Tiếng Anh 2	4	40	20	140	EN012
<b>Khoa học Tự nhiên</b>			<b>4</b>				
14	ITO14	Tin học đại cương	2	15	15	70	
15	ENV015	Giáo dục môi trường	2	20	10	70	
<b>Khoa học Xã hội - Nhân văn</b>			<b>4</b>				
16	PSY016	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	
17	MAN017	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục đào tạo	2	21	9	70	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>101</b>				
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>33</b>				
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>29</b>				
18	PRE118	Tâm lý học đại cương	2	24	6	70	
19	PRE119	Giáo dục học đại cương	2	24	6	70	
20	PRE120	Tiếng Việt thực hành	2	24	6	70	
21	PRE121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
22	PRE122	Âm nhạc	3	9	36	105	
23	PRE123	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ Mầm non	3	9	36	105	PRE121
24	PRE124	Mỹ thuật cơ bản	2	6	24	70	
25	PRE125	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	PRE126
26	PRE126	Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	
27	PRE127	Sinh lý học trẻ em	2	24	6	70	
28	PRE128	Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	21	9	70	
29	PRE129	Văn học trẻ em, đọc, kể diễn cảm	2	25	5	70	PRE119
30	PRE130	Toán cơ sở	2	25	5	70	
<b>Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)</b>			<b>4</b>				
31.1	PRE331.1	Đàn Organ	2	6	24	70	

31.2	PRE331.2	Tiếng Anh chuyên ngành Mầm non	2	24	6	70	EN012 EN013
31.3	PRE331.3	Giáo dục hòa nhập	2	24	6	70	PRE118 PRE129
31.4	PRE331.4	Mỹ thuật nâng cao	2	6	24	70	PRE123
<b>2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>47</b>				
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>43</b>				
32	PRE232	Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	24	6	70	PRE117
33	PRE233	Giáo dục học Mầm non	3	36	9	105	PRE118
34	PRE234	Phương pháp tổ chức hoạt động Âm nhạc cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE121
35	PRE235	Phương pháp tổ chức hoạt động Tạo hình cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE123 PRE330.4
36	PRE236	Phương pháp cho trẻ Mầm non làm quen với tác phẩm văn học	3	36	9	105	PRE119 PRE128
37	PRE237	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE119
38	PRE238	Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	36	9	105	
39	PRE239	Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PE006 PE007
40	PRE240	PP tổ chức hoạt động cho trẻ Mầm non làm quen với toán.	3	36	9	105	
41	PRE241	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE232

42	PRE242	Đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non	2	5	25	70	PRE123 PRE330.4
43	PRE243	Quản lý trong Giáo dục Mầm non	2	25	5	70	MAN016
44	PRE244	Nghề Giáo viên Mầm	3	36	9	105	
45	PRE245	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non	3	36	9	105	
46	PRE246	Đánh giá trong Giáo dục Mầm non	2	24	6	70	
47	PRE247	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục Mầm non	2	21	9	70	
<b>Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)</b>			<b>4</b>				
48.1	PRE348.1	Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	
48.2	PRE348.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường Mầm non	2	24	6	70	
48.3	PRE348.3	Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	
48.4	PRE348.4	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	
<b>2.3. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực hành và thực tập sư phạm</b>			<b>14</b>				
49	PRE249	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	4		45	140	
50	PRE250	Thực hành sư phạm	2		30	70	
51	PRE251	Thực tập Sư phạm 1	2		100		
52	PRE252	Thực tập Sư phạm 2	6		300		PRE250
<b>2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế</b>			<b>7</b>				

Khóa luận tốt nghiệp			7				
53A	PRE454A	Khóa luận tốt nghiệp	7				
Học phần thay thế			7				
53B.1	PRE454B.1	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	
53B.2	PRE454B.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học Mầm non	3	36	9	105	
53B.3	PRE454B.3	Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2	24	6	70	
<b>Tổng cộng</b>			<b>127</b>				

### 8.2. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 17 tín chỉ, học kì 2 là 20 tín chỉ, học kì 3 với 18 tín chỉ, học kì 4 là 14 tín chỉ, học kì 5 với 18 tín chỉ, học kì 6 là 15 tín chỉ, học kì 7 với 12 tín chỉ, học kì 8 là 13 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bổ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Thực hành, Bài tập, Thảo luận		
<b>Kỳ I. 17 Tín chỉ (chưa tính GDTC1)</b>			<b>17</b>	<b>149</b>	<b>106</b>	<b>595</b>	
1	PLO001	Triết học Mác - Lênin	3	36	9	105	
2	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
3	EN012	Tiếng Anh 1	3	30	15	105	
4	ITO14	Tin học đại cương	2	15	15	70	
5	PRE129	Văn học trẻ em, đọc, kể diễn cảm	2	25	5	70	PRE119
6	PRE124	Mỹ thuật cơ bản	2	10	20	70	
7	PRE118	Tâm lí học đại cương	2	24	6	70	
8	PRE122	Âm nhạc	3	9	36	105	

<b>Kỳ II. 20 Tín chỉ (chưa tính GDTC2)</b>			<b>20</b>	<b>204</b>	<b>96</b>	<b>700</b>	
1	PLO002	Kinh tế chính trị Mác -Lênin	2	20	10	70	PLO001
2	PRE234	Phương pháp tổ chức hoạt động Âm nhạc cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE121
3	PRE119	Giáo dục học đại cương	2	24	6	70	
4	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	PE006
5	EN013	Tiếng Anh 2	4	50	10	140	EN012
6	PSY016	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	
7	PRE127	Sinh lý học trẻ em	2	24	6	70	
8	PRE123	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ Mầm non	3	9	36	105	PRE121
9	ENV015	Giáo dục môi trường	2	20	10	70	PRE118
<b>Kỳ III. 18 Tín chỉ</b>			<b>18</b>	<b>196</b>	<b>74</b>	<b>630</b>	
1	PLO003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	9	70	
2	PRE120	Tiếng việt thực hành	2	24	6	70	
3	PRE239	Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PE006 PE007
4	PRE232	Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	24	6	70	PRE117
5	PRE121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
30	PRE130	Toán cơ sở	2	25	5	70	
6	PRE236	Phương pháp cho trẻ Mầm non làm quen với tác phẩm văn học	3	36	9	105	PRE119 PRE128
7	<i>Tự chọn 1 (SV chọn 1 trong 2 HP)</i>						
7.1	PRE331.1	Đàn Organ	2	6	24	70	



7.2	PRE331.2	Tiếng Anh chuyên ngành Mầm non	2	6	24	70	EN012 EN013
<b>Kỳ IV. 14 Tín chỉ (chưa tính 165 Tiết GDQP - AN)</b>			<b>14</b>	<b>103</b>	<b>107</b>	<b>490</b>	
1	PLO004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	70	
2	PRE240	PP tổ chức hoạt động cho trẻ Mầm non làm quen với Toán.	3	36	9	105	
3	PRE233	Giáo dục học Mầm non	3	36	9	105	PRE118
4	PRE242	Đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ Mầm non	2	5	25	70	PRE123 PRE330.4
5	PRE250	Thực hành Sư phạm	2		30	70	
6	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng	165t	77	88		
6.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
6.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		ME008
6.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		ME009
6.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		ME010
7	<i>Tự chọn 2 (SV chọn 1 trong 2 HP)</i>						
7,1	PRE331.3	Giáo dục hòa nhập	2	6	24	70	PRE118 PRE129
7,2	PRE331.4	Mỹ thuật nâng cao	2	6	24	70	PRE123
<b>Kỳ V. 18 Tín chỉ</b>			<b>18</b>	<b>164</b>	<b>106</b>	<b>630</b>	
1	PRE235	Phương pháp tổ chức hoạt động Tạo hình cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE123 PRE330.4

2	PLO005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10	70	PLO004
3	PRE237	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE119
4	PRE126	Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	
5	PRE245	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non	3	36	9	105	
6	PRE249	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	4		60	140	
<b>Kỳ VI. 15 Tín chỉ</b>			<b>15</b>	<b>156</b>	<b>139</b>	<b>455</b>	
1	PRE238	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	36	9	105	
2	PRE125	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	PRE126
3	PRE241	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ Mầm non	3	36	9	105	PRE232
4	PRE244	Nghề Giáo viên Mầm non	3	36	9	105	
5	PRE251	Thực tập Sư phạm 1	2		100		
6	<i>Tự chọn 3 (SV chọn 1 trong 2 HP)</i>						
6.1	PRE348.1	Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	
6.2	PRE348.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường Mầm non	2	24	6	70	
<b>Kỳ VII. 12 Tín chỉ</b>			<b>12</b>	<b>136</b>	<b>44</b>	<b>420</b>	

1	MAN017	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	21	9	70	
2	PRE128	Giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	21	9	70	
3	PRE243	Quản lý trong Giáo dục Mầm non	2	25	5	70	MAN016
4	PRE247	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục Mầm non	2	21	9	70	
5	PRE246	Đánh giá trong giáo dục Mầm non	2	24	6	70	
6	<i>Tự chọn 4 (SV chọn 1 trong 2 HP)</i>						
6.1	PRE348.3	Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non	2	24	6	70	
6.2	PRE348.4	Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	
<b>Kỳ VIII. 13 Tín chỉ</b>			<b>13</b>	<b>84</b>	<b>321</b>	<b>245</b>	
1	PRE253	Thực tập sư phạm 2	6		300		PRE251
2	PRE454A	Khóa luận tốt nghiệp	7				
3	<i>Khóa luận TN hoặc các HP thay thế</i>		7				
53B.1	PRE454B.1	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ Mầm non	2	24	6	70	
53B.2	PRE44B.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học Mầm non	3	36	9	105	
53B.3	PRE454B.3	Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2	24	6	70	

	<b>Tổng số tín chỉ của CTĐT</b>	<b>127</b>	<b>1192</b>	<b>993</b>	<b>4165</b>	
--	---------------------------------	------------	-------------	------------	-------------	--

### **8.3. Mô tả học phần**

#### **1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN (3 tín chỉ)**

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần gồm 3 chương. Chương I trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương II trình bày những nội dung cơ bản của nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất, ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức duy vật biện chứng. Chương III trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; vấn đề giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người. Học phần giúp sinh viên xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học để vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng để sinh viên có thể học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

#### **2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)**

Học phần này nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về Chủ nghĩa tư bản Độc quyền của Chủ nghĩa Mác-Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

#### **3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)**

Nội dung học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần. Cụ thể là các vấn đề: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

#### **4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

#### **5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn lịch sử của Đảng và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (từ 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức đã học và thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

#### **6. AEROBIC (GDTC1) 1 tín chỉ**

Aerobic là môn học tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung môn học bao gồm: Lý thuyết Aerobic; kỹ thuật cơ bản Aerobic; Bài Aerobic. Môn học giúp sinh viên phát triển thể chất, giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể, rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các môn học khác.

#### **7. KHIÊU VŨ THỂ THAO / DANCE SPOSTS (GDTC2) 2 tín chỉ**

- Học phần Khiêu vũ thể thao cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất của vũ điệu Chachacha, Bachata và Rumba ... nổi tiếng - đặc trưng của đất nước Brazil và vũ điệu Chachacha, bachata sôi động vui nhộn phổ biến trong các sinh hoạt vũ hội.

- Học phần trang bị các kỹ thuật cơ bản của vũ điệu Chachacha, Bachata,.. hiểu được đặc trưng tiết tấu, giai điệu nhạc sôi động và người học có thể tự tin tham gia các sinh hoạt văn hóa văn nghệ của sinh viên

## **8. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (45 tiết)**

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lí luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.

## **9. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 2: Công tác quốc phòng và an ninh (30 tiết)**

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kĩ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống dịch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

## **10. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 3: Quân sự chung (30 tiết)**

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kĩ năng chiến thuật, kĩ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kĩ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lí các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

## **11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (60 tiết)**

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

## 12. TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần **Tiếng Anh 1** bao gồm 4 đơn vị bài học và 2 bài ôn tập: *Unit 1: Health; Unit 2: Competitions; Unit 3: Transport; Unit 4: Adventure; Review; Consolidation.*

Học phần **Tiếng Anh 1** là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Học phần **Tiếng Anh 1** cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kĩ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kĩ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.

Học phần **Tiếng Anh 1** là học phần bắt buộc độc lập và cũng là học phần tiên quyết cho học phần tiếp theo như học phần **Tiếng Anh 2**. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kĩ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

## 13. TIẾNG ANH 2 (4 tín chỉ)

Học phần bao gồm 4 Unit: Unit 5: ENVIRONMENT, Unit 6: STAGES IN LIFE, Unit 7: WORK, Unit 8: TECHNOLOGY

- Từ vựng về các chủ đề cơ bản trong cuộc sống như: môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.

- Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có to, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0.

- Những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một vài quốc gia trên thế giới.

- Các kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở cấp độ Bậc 3 thấp gồm nghe, nói, đọc và viết, đặt trong 4 chủ đề chính như đã nêu ở trên.

## 14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Cấu trúc chung của máy tính; xử lý lỗi cơ bản của máy tính; hệ điều hành. Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word. Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel. Thao tác với slide; định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide; tạo siêu liên kết trong Microsoft Power Point. Mạng máy tính và an toàn thông tin; một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

### **15. GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG (2 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường, về dân số; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; những vấn đề về ô nhiễm môi trường và sự phát triển bền vững; phân tích được mối quan hệ dân số - tài nguyên - môi trường để từ đó nhận thức được những nội dung về bảo vệ môi trường, cơ sở khoa học của việc bảo vệ môi trường. Đồng thời, người học còn vận dụng kiến thức về giáo dục môi trường trong giảng dạy bộ môn ở nhà trường phổ thông và giải quyết những tình huống cụ thể trong thực tiễn liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên để hướng tới sự phát triển bền vững

### **16. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)**

Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật; đồng thời giới thiệu về các lĩnh vực pháp luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đại cương về pháp luật quốc tế, vấn đề đào tạo luật và nghề luật ở Việt Nam.

Nội dung học phần gồm 4 phần cụ thể: Phần 1 là Đại cương về Nhà nước và pháp luật (Chương 1,2); Phần 2 đại cương về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (chương 3 đến chương 8; Phần 3 đại cương về pháp luật quốc tế (chương 9 đến chương 11), Phần 4 đào tạo luật và nghề luật ở Việt Nam (chương 12).

### **17. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (2 tín chỉ)**

Học phần gồm các nội dung về nền hành chính nhà nước nói chung và ngành Giáo dục - Đào tạo nói riêng, hiểu được các khái niệm và những vấn đề liên quan đến công chức, công vụ; cơ sở pháp lý và sự cần thiết của Luật công chức, Luật viên chức. Nội dung kiến thức về đường lối, quan điểm về giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước. Tổng hợp tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam - những nguyên nhân của thành tựu và hạn chế của giáo dục; mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục.

### **18. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)**

Học phần Tâm lý học cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý: Bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người; giúp sinh viên hiểu bản chất và quy luật của sự phát triển con người trong quá trình phát triển cá thể từ đó vận dụng vào công tác tham vấn, giáo dục học sinh ở phổ thông. Học phần còn trang bị cho người học những tri thức tâm lý về sự phát triển tâm lý, quy luật phát triển tâm lý ở con người và các đặc điểm tâm lý điển hình, đặc trưng ở các giai đoạn lứa tuổi nhằm mục đích mô tả một cách khái quát nhất chân dung tâm lý của



con người ở từng giai đoạn lứa tuổi cũng như ứng dụng những tri thức đó để quá trình giáo dục, dạy học được tổ chức phù hợp với tâm lý lứa tuổi.

### **19. GIÁO DỤC HỌC (2 tín chỉ)**

- Học phần cung cấp cho người học những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển con người và xã hội; chiến lược phát triển giáo dục và việc tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Sinh viên hiểu được bản chất của quá trình dạy học.

- Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng các nguyên tắc dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học trong tổ chức quá trình dạy học. Học phần cung cấp cho người học hiểu biết bản chất của quá trình giáo dục nghĩa hẹp, động lực căn bản trong phát triển toàn diện nhân cách con người.

- Trên cơ sở các nguyên tắc, phương pháp giáo dục, sinh viên có khả năng giải quyết các tình huống sư phạm. Từ đó góp phần hình thành phẩm chất yêu trẻ yêu nghề, thế giới quan khoa học... năng lực sư phạm như: tổng hợp, phân tích tài liệu, thuyết trình, năng lực sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học...

### **20. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản), những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt, rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong khi nói và viết (kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng viết đoạn văn, kỹ năng viết câu trong văn bản, kỹ năng dùng từ, kỹ năng sử dụng chữ viết...).

### **21. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 tín chỉ)**

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại (tiến trình văn hóa Việt Nam, không gian văn hóa Việt Nam); chỉ rõ loại hình văn hóa Việt Nam, các yếu tố cấu thành văn hóa Việt Nam và nội hàm của các yếu tố đó. Học phần làm sáng tỏ văn hóa Việt Nam là tổng hòa các giá trị vật chất và tinh thần do các thế hệ người Việt Nam tạo nên trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội và con người: tác động đến tự nhiên như ăn, ở, mặc...; tác động đến xã hội như phong tục tập quán, tôn giáo, triết học, đạo đức...; tác động đến chính con người như các giá trị như Chân Thiện Mỹ. Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó giáo dục lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

### **22. ÂM NHẠC (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhạc lí phổ thông, đọc xướng âm điệu thức trưởng, điệu thức thứ và đọc xướng âm phạm vi đến 1 dấu hóa.

### **23. MÚA VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY MÚA CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa bao gồm: Khái niệm, nguồn gốc, sự hình thành và quá trình phát triển nghệ thuật múa, phân loại múa, đặc trưng của múa và các kỹ năng múa, các động tác múa cơ bản trong múa dân gian Việt Nam. Hướng dẫn cho sinh viên những nội dung cơ bản về phương pháp biên đạo múa bao gồm các vấn đề: Khái niệm, một số nguyên tắc biên đạo múa, quy trình biên đạo múa cho trẻ, các nhiệm vụ và phương pháp biên đạo các tác phẩm múa. Thông qua đó dàn dựng một số tác phẩm múa cho trẻ và người lớn.

### **24. MỸ THUẬT CƠ BẢN (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mỹ thuật, nghệ thuật tạo hình; nội dung, phương pháp thực hành các thể loại tạo hình theo mẫu, trang trí, theo đề tài, tập nặn và tạo dáng bằng các chất liệu khác nhau. Vận dụng vào các bài tập thực hành các thể loại tạo hình, từ đó hình thành kỹ năng tạo hình ban đầu. Tạo cơ sở để hình thành và phát triển cho sinh viên nhận thức thẩm mỹ, khả năng cảm nhận, đánh giá sản phẩm tạo hình, phát huy sự sáng tạo; giúp sinh viên có những định hướng thẩm mỹ đúng đắn trong việc giáo dục thẩm mỹ cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Có khả năng tự học để đáp ứng nhu cầu thực tế công tác và phát triển chuyên sâu sau này.

### **25. PHÒNG BỆNH VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng và điều trị một số bệnh. Cách chăm sóc trẻ bị bệnh. Những tai nạn có thể xảy ra khi trẻ ở trường và cách phòng tránh, xử trí một số tai nạn thường gặp ở trẻ. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức về phân biệt một số loại thuốc và cách sử dụng thuốc. Giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non giúp trẻ phát triển một cách toàn diện.

### **26. VỆ SINH - DINH DƯỠNG CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về vệ sinh phòng bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây nên; Vệ sinh môi trường, vệ sinh chăm sóc, theo dõi quản lý sức khỏe của trẻ; Kiến thức dinh dưỡng các chất dinh dưỡng, nuôi dưỡng trẻ theo độ tuổi cho trẻ; Công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em và những vấn đề về giáo dục dinh dưỡng trong nhà trường Mầm non. Tổ chức được các hoạt động giáo dục dinh dưỡng cho trẻ.

### **27. SINH LÝ HỌC TRẺ EM (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về giải phẫu sinh lý trẻ em; tăng trưởng và phát triển; Các thời kỳ phát triển của cơ thể trẻ em: các chỉ số đánh giá; yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cơ thể trẻ; Đặc điểm cấu tạo và hoạt động của các hệ cơ quan của trẻ em: hệ cơ xương, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ thần kinh, hệ bài tiết sinh dục, hệ nội tiết. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã

học vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ mầm non cho phù hợp về đặc điểm tâm sinh lý, hướng dẫn trẻ mầm non rèn luyện kỹ năng tự phục vụ, tính tự lập.

### **28. GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ SỰ PHẠM CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON (2 tín chỉ)**

Trên cơ sở cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về Kỹ năng GT, kỹ năng GTSP, KNGTSP MN, các giai đoạn GT, các nguyên tắc, các kỹ năng GT, và PP hình thành kỹ năng GTSP MN, SV biết vận dụng các kiến thức về KNGT để thực hành giao tiếp với trẻ MN, với đồng nghiệp, phụ huynh và xã hội. Hình thành năng lực sử dụng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ để thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ giao tiếp với đồng nghiệp, người học, các trường MN, các tổ chức xã hội và cá nhân trong và ngoài nhà trường. Phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới. Học phần còn góp phần hình thành ở người học những phẩm chất chung của người giáo viên và những phẩm chất riêng của người giáo viên mầm non.

### **29. VĂN HỌC TRẺ EM, ĐỌC VÀ KỂ DIỄN CẢM(2 tín chỉ)**

Học phần mô tả một số vấn đề chung về văn học trẻ em, bao gồm văn học thiếu nhi dân gian, văn học viết dành cho thiếu nhi Việt Nam và văn học thiếu nhi nước ngoài; Phương pháp đọc, kể diễn cảm các tác phẩm văn học.

### **30. TOÁN CƠ SỞ (2 tín chỉ)**

Học phần nhằm giới thiệu và cung cấp những kiến thức cơ bản về tập hợp như: khái niệm về tập hợp, các phép toán trên tập hợp, ánh xạ, quan hệ và giải tích tổ hợp; một số kiến thức cơ bản về cấu trúc đại số như: phép toán hai ngôi trên một tập hợp, các cấu trúc nhóm, các cấu trúc vành và trường; trình bày các bước xây dựng tập số tự nhiên và các phép toán trên tập hợp số tự nhiên, hệ đếm và cách ghi số.

#### **31.1. ĐÀN ORGAN (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết về đàn Organ, một số kỹ thuật sử dụng đàn Organ để có thể đàn được các ca khúc trong chương trình giáo dục Mầm non.

#### **31.2. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần TA chuyên ngành MN là học phần tự chọn nhằm trang bị cho sinh viên ngành giáo dục MN kiến thức về việc học tiếng Anh của trẻ lứa tuổi mầm non, nhận thức được vai trò của môi liên hệ giữa gia đình với nhà trường; có kiến thức và kỹ năng về phương pháp giảng dạy học tiếng Anh cho trẻ nhỏ; tổ chức và thực hiện các hoạt động giảng dạy tiếng Anh cho trẻ trên lớp; nắm được cách kiểm tra đánh giá quá trình học của trẻ; có kiến thức về công nghệ thông tin như các phần mềm, trang web... phục vụ dạy học tiếng Anh

### **31.3. GIÁO DỤC HOÀ NHẬP (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non, bao gồm: khái niệm trẻ khuyết tật, nguyên nhân gây ra khuyết tật và đặc điểm một số nhóm trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non; đồng thời giúp sinh viên nhận diện được các mô hình giáo dục trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non để từ đó có thể xây dựng được kế hoạch giáo dục cá nhân cũng như thiết kế và tổ chức được hoạt động giáo dục hòa nhập. Song song với cung cấp kiến thức, học phần giúp học sinh phát triển kỹ năng thấu cảm, giao tiếp với học sinh khuyết tật; kỹ năng giải quyết vấn đề, ra quyết định, kỹ năng hợp tác trong giáo dục hòa nhập.

### **31.4. MỸ THUẬT NÂNG CAO (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về mỹ thuật, nghệ thuật tạo hình; nội dung, sáng tạo các thể loại tạo hình theo mẫu, trang trí, theo đề tài, điêu khắc và tạo dáng bằng các chất liệu khác nhau. Vận dụng vào các bài tập thực hành các thể loại tạo hình. Phát triển cho sinh viên nhận thức thẩm mỹ, khả năng cảm nhận, đánh giá, phân tích sản phẩm tạo hình, phát huy sự sáng tạo; giúp sinh viên có những định hướng thẩm mỹ đúng đắn trong việc giáo dục thẩm mỹ cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Có khả năng tự sáng tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế công tác và phát triển ngành nghề sau này.

### **32. TÂM LÝ HỌC TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những nội dung: Những quy luật phát triển tâm lý trẻ em; đặc điểm phát triển tâm lý trẻ sơ sinh, hài nhi, ấu nhi. Độ tuổi và đặc điểm các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo; đặc điểm phát triển tâm lý, nhân cách của trẻ mẫu giáo và công tác dạy, học cho độ tuổi này; công tác chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo bước vào trường tiểu học.

- Phần thực hành: Sinh viên được rèn các kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ phù hợp với lứa tuổi. Trong học phần này, sinh viên được dự giờ ở trường mầm non thực hành Hoa Sen - Trường Đại học Hải Dương.

- Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực: Xử lý các tình huống sư phạm với trẻ mầm non; năng lực tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ phù hợp với lứa tuổi; năng lực giao tiếp sư phạm; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực tự đánh giá.

### **33. GIÁO DỤC HỌC MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề chung của giáo dục học mầm non; Một số quan điểm về giáo dục mầm non trên thế giới và trong nước; Các mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non và vai trò của giáo viên mầm non trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ mầm non; Nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt

động (hoạt động với đồ vật, hoạt động vui chơi, học tập, lao động...) và chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường Mầm non theo hướng tích hợp; Chuẩn bị cho trẻ vào lớp một.

Nội dung học phần giúp hình thành năng lực hiểu trẻ, năng lực thiết kế, tổ chức, thực hiện và đánh giá các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường mầm non. Đồng thời hình thành năng lực chuẩn bị cho trẻ vào lớp một và công tác phối hợp trường mầm non với gia đình và cộng đồng.

#### **34. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG ÂM NHẠC CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần giới thiệu một số vấn đề về giáo dục âm nhạc trong cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: ý nghĩa của âm nhạc đối với trẻ; đặc điểm khả năng âm nhạc của trẻ mầm non; mục đích và nhiệm vụ giáo dục Âm nhạc cho trẻ. Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản về phương pháp, hình thức tổ chức các dạng hoạt động âm nhạc cho trẻ, cách soạn giáo án và tổ chức một giờ hoạt động âm nhạc tại trường mầm non. Giáo viên hướng dẫn sinh viên cách hát và thực hành hát một số thể loại âm nhạc phù hợp với chương trình giáo dục mầm non (dân ca, hát ru...).

#### **35. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TẠO HÌNH CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non* bao gồm các nội dung: Những vấn đề chung về hoạt động tạo hình ở trường mầm non; Quá trình hình thành và phát triển hoạt động tạo hình của trẻ; Các phương pháp, các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình; Hướng dẫn tổ chức các hoạt động tạo hình ở trường mầm non.

Phần thực hành: Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng dạy học; các kỹ năng tạo hình; kỹ năng làm đồ dùng dạy học; kỹ năng lập kế hoạch bài dạy. Trong học phần này, sinh viên được dự giờ ở trường mầm non và tập giảng tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực: Phân tích chương trình; năng lực chuẩn bị cho giờ dạy; năng lực tổ chức lớp học; năng lực sử dụng đồ dùng dạy học; năng lực thực hành; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực đánh giá.

#### **36. PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khoa học về phương pháp, hình thức và cách thức tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học (LQTPVH) ở trường Mầm non; có năng lực thiết kế, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch tổ chức các hoạt động cho trẻ LQTPVH ở trường Mầm non.

#### **37. PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học có được những kiến thức cơ bản về phương pháp và các hình thức tổ chức để phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non; kỹ năng thiết kế,

tổ chức thực hiện và điều chỉnh các hoạt động phát triển ngôn ngữ ở trường mầm non phù hợp với tình hình thực tế.

### **38. PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH (3 tín chỉ)**

Học phần này giúp sinh viên hiểu được điểm nhận thức của trẻ cũng như các nguyên tắc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh; chỉ rõ được những yêu cầu và những nội dung cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Học phần làm sáng tỏ các phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh như: PP Quan sát; PP sử dụng tranh ảnh, mô hình, băng hình...; PP đàm thoại... Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh là học phần cung cấp cho người học một cái nhìn toàn diện về mặt lí luận để có thể vận dụng vào quá trình tổ chức cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh, qua đó giáo dục thái độ ứng xử đúng đắn trong quan hệ của mỗi công dân với sự vật, hiện tượng và mọi người xung quanh.

### **39. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)**

Nội dung học phần Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non đã trình bày một cách hệ thống các khái niệm phát triển thể chất, giáo dục thể chất, hoàn thiện thể chất; đặc điểm phát triển thể chất của trẻ mầm non; các nguyên tắc giáo dục thể chất cho trẻ mầm non... Làm sáng tỏ được các nội dung, các bài tập thể dục, trò chơi vận động và phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non đồng thời hướng dẫn cho người học cách lập kế hoạch và thiết kế các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

### **40. PP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TOÁN (3 tín chỉ)**

Nội dung học phần Toán và PP tổ chức hoạt động cho trẻ Mầm non làm quen với toán trình bày những kiến thức cơ bản về tập hợp, số tự nhiên và làm sáng tỏ đặc điểm nhận biết các biểu tượng toán ở mỗi lứa tuổi mầm non về nội dung chương trình và phương pháp hướng dẫn trẻ hình thành mỗi loại biểu tượng toán cụ thể: tập hợp - số lượng - phép đếm; hình dạng; kích thước; định hướng trong không gian; định hướng thời gian.

### **41. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VUI CHƠI CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non cung cấp cho người học kiến thức khái quát về hoạt động vui chơi của trẻ tại cơ sở Giáo dục Mầm non. Giúp người học xác định được loại trò chơi, có kỹ năng về phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ lứa tuổi mầm non. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp cho người học nắm được kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi trong chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non.

#### **42. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC VÀ ĐỒ CHƠI CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên cách làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non, cũng như cách sử dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non; Hướng dẫn sinh viên thực hành làm đồ chơi và đồ dùng dạy học từ các nguyên, vật liệu rẻ tiền, dễ kiếm, các đồ phế liệu, phế thải theo các chủ đề (như: thể giới động, thực vật; các phương tiện giao thông; gia đình; trường mầm non; làm búp bê theo chủ đề; làm các loại rối; làm các loại sách học cho trẻ mầm non bằng chất liệu vải...), cách sử dụng đồ chơi và đồ dùng dạy học cho các hoạt động ở trường mầm non. Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực dạy học; năng lực làm, sử dụng đồ chơi và đồ dùng dạy học; năng lực sáng tạo; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực đánh giá sản phẩm đồ chơi và đồ dùng dạy học.

#### **43. QUẢN LÝ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận chung về quản lý giáo dục như khái niệm, mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, quy trình quản lý giáo dục; Công tác quản lý trường mầm non của cán bộ quản lý và công tác quản lý nhóm lớp của giáo viên mầm non.

#### **44. NGHỀ GIÁO VIÊN MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần nghề giáo viên mầm non cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về hoạt động sư phạm của GVMN (trong đó bao gồm chức năng, nhiệm vụ, các kỹ năng nghề GVMN ...). Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho người học kiến thức về các giai đoạn phát triển nhân cách và nghề giáo viên mầm non và các loại hình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đối với nghề GVMN.

#### **45. PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về chương trình giáo dục, chương trình giáo dục mầm non: Các khái niệm công cụ, lịch sử phát triển chương trình, Tổng quan các yếu tố cơ sở để xây dựng và phát triển chương trình, Vai trò quan trọng của chương trình giáo dục trong quá trình dạy học và đảm bảo chất lượng giáo dục... Học phần giúp sinh viên nắm vững cấu trúc cũng như am hiểu chương trình giáo dục mầm non, thực tiễn vận dụng chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh hiện nay và nắm bắt được xu thế vận động và phát triển của Chương trình giáo dục mầm non trong giai đoạn mới.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện phát triển các năng lực cần thiết của người giáo viên mầm non: trong đó có năng lực nghiên cứu lý luận các kiến thức liên quan đến Chương trình và Phát triển chương trình GDMN, Thiết kế mạng nội dung, mạng hoạt động; Lập kế hoạch tổ chức các hoạt động; Tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ

ở trường mầm non, Đánh giá hiệu quả Phát triển chương trình, hiệu quả thực hành tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ. Ngoài ra, giúp sinh viên phát triển năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, năng lực trình bày... Hình thành ở người học các phẩm chất của giáo viên mầm non tương lai, thái độ học tập tích cực, chăm chỉ, cần cù, nghiêm túc.

#### **46. ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON (2 tín chỉ)**

Nội dung học phần Đánh giá trong giáo dục mầm non giúp sinh viên hiểu được mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá trong giáo dục mầm non, làm sáng tỏ được các hoạt động đánh giá trong giáo dục mầm non và tổ chức các hoạt động đánh giá một cách khoa học, có hệ thống, phù hợp với lứa tuổi và thực tiễn giáo dục trẻ mầm non hiện nay.

#### **47. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần gồm các nội dung những khái niệm cơ bản về NCKH, PPNCCKH và NCKH sư phạm ứng dụng; Hệ thống những PPNCCKHGD và những yêu cầu cơ bản của từng PPNC khi sử dụng trong nghiên cứu; Phát hiện và xác định một vấn đề NCKH hay một ý tưởng sáng tạo trong ngành được đào tạo; Viết được đề cương của một ý tưởng sáng tạo hay một đề cương nghiên cứu phù hợp với yêu cầu của một đề tài NCKH của sinh viên thuộc ngành GDMN; Mô tả được quy trình thực hiện, cách viết báo cáo kết quả nghiên cứu một đề tài đảm bảo các yêu cầu của một báo cáo khoa học. Có năng lực làm việc độc lập và chịu trách nhiệm trong làm việc nhóm. Trung thực, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

#### **48.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KĨ NĂNG XÃ HỘI CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kĩ năng cơ bản về các hoạt động phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non.

#### **48.2. XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC TRONG TRƯỜNG MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kĩ năng về Môi trường giáo dục trong trường mầm non; Cách xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục trong trường mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm và hướng dẫn làm và sử dụng một số đồ dùng, học liệu trong trường Mầm non.

#### **48.3. PHÁT TRIỂN TÍNH TÍCH CỰC VẬN ĐỘNG CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần, người học có kiến thức cơ bản về các hoạt động phát triển vận động cho trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; có kiến thức, kĩ năng tổ chức các hoạt động phát triển vận động lấy trẻ làm trung tâm một cách linh hoạt, sáng tạo tại cơ sở GDMN.



#### **48.4. GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần Tâm lý học cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về kĩ năng sống và giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non (khái niệm, mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục kĩ năng sống cho trẻ); từ đó, giúp sinh viên có thể lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục kĩ năng sống một cách linh hoạt, phù hợp với đặc điểm tâm lí lứa tuổi và mục tiêu giáo dục đối với bậc mầm non.

#### **49. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM (4 tín chỉ)**

Học phần chú trọng đến những kỹ năng thực hành vệ sinh, chăm sóc, phòng bệnh trẻ em, hướng dẫn những kỹ năng chăm sóc, cách thức tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc, vệ sinh, phòng bệnh trẻ để làm sao có thể bảo vệ và củng cố sức khỏe của trẻ lứa tuổi mầm non trong mọi hoạt động ở trường mầm non. Bên cạnh đó, cung cấp những kiến thức về cách thức xây dựng môi trường giáo dục trong lớp, trường mầm non. Hệ thống hoá lý thuyết về giao tiếp sư phạm, giúp sinh viên nắm được các phương tiện giao tiếp, các phương pháp rèn luyện và thực hành kỹ năng giao tiếp sư phạm ở trường mầm non cũng như linh hoạt, sáng tạo xử lý các tình huống sư phạm trong quá trình chăm sóc, giáo dục, phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ tại trường MN.

#### **50. THỰC HÀNH SƯ PHẠM (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho SV những kiến thức và trải nghiệm ban đầu về nghề tại các cơ sở giáo dục - trường mầm non.

Kết hợp kiến thức lý luận của trương trình GDMN được sinh viên tiếp thu trong quá trình học để liên hệ với thực tiễn, nghiên cứu và thực hành tổ chức các hoạt động GD cho trẻ mầm non.

#### **51. THỰC TẬP SƯ PHẠM 1 (2 tín chỉ)**

Hoạt động thực tập được chia thành các tuần, từ tìm hiểu, làm quen thực hành đầy đủ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ như một giáo viên mầm non; có năng lực nghiên cứu khoa học và năng lực tự chủ, chủ động, thuần thực, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

#### **52. THỰC TẬP SƯ PHẠM 2 (6 tín chỉ)**

Hoạt động thực tập được chia thành các tuần, từ tìm hiểu, làm quen thực hành đầy đủ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ như một giáo viên mầm non; có năng lực nghiên cứu khoa học và năng lực tự chủ, chủ động, thuần thực, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

### **53B.1. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THEO HƯỚNG TRẢI NGHIỆM CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học có kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ Mầm non; Có kiến thức và kỹ năng thiết kế, tổ chức, đánh giá, điều chỉnh các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ tại cơ sở Giáo dục Mầm non.

### **53B.2. GIÁO DỤC TÍCH HỢP Ở BẬC HỌC MẦM NON (3 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm, đặc trưng, những cơ sở tiếp cận giáo dục tích hợp và một số cách tích hợp các học phần. Giúp SV trình bày những nội dung cơ bản về cách tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ ở cơ sở mầm non bao gồm các nội dung: khái niệm, phương pháp tổ chức, hình thức tổ chức, các giai đoạn tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp và vai trò của giáo viên trong việc tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề. Từ đó sinh viên biết thiết kế và tổ chức, đánh giá các hoạt động chăm sóc giáo dục cho trẻ theo hướng tích hợp.

### **53B.3. MỘT SỐ MÔ HÌNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN THẾ GIỚI (2 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần, người học có kiến thức cơ bản về xu hướng phát triển giáo dục mầm non trên thế giới và Việt Nam, một số mô hình/phương pháp giáo dục mầm non trên thế giới. Có kỹ năng phân tích, đánh giá, vận dụng phương pháp giáo dục mầm non trên thế giới linh hoạt, sáng tạo trong tổ chức hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.

## **9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

**9.1. Hướng dẫn thực hiện Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Hải Dương.**

Trong đó:

#### **9.1.1. Tổ chức lớp học**

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập

b) Lớp học phần Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp

học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

### **9.1.2. Đăng kí khối lượng học tập**

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn  $2/3$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá  $3/2$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ; đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học. Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khoa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học, sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại.

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy: Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

#### d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

### 9.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

+ Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

+ Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi

+ Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá

+ Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

+ Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

+ Dưới 1,0: Kém.

- Theo thang điểm 10:

+ Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

+ Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;

+ Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá

+ Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;

+ Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;

+ Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất
- Trình độ năm thứ nhất:  $N < M$ ;
- Trình độ năm thứ hai:  $M < N < 2M$ ;
- Trình độ năm thứ ba:  $2M < N < 3M$ ;
- Trình độ năm thứ tư:  $3M < N < 4M$
- Trình độ năm thứ năm:  $4M < N < 5M$ .

## **9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng**

### **9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

### **9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo**

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

### **9.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo**

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật. Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

### **9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng